

Số: 03 /TB-SXD

Trà Vinh, ngày 19 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 3/2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng; tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3/2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (đính kèm bảng giá).

Ghi chú: Tất cả giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các bảng báo giá của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố cung cấp. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản hồi về Phòng Quản lý xây dựng - Sở Xây dựng thông qua số điện thoại: 02943.866.820, để kịp thời trao đổi, tháo gỡ./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND cấp huyện (đ/b);
- BGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Séréây Sambatt

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Thông báo số 03 /TB-SXD ngày 19 / 4 /2024 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	Giá bán trên địa bàn huyện (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											TPTV	TXDH	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
1	Cát xây dựng	Cát vàng mi	m ³				Việt Nam		Đến chân công trình đối với các huyện (huyện Châu Thành giá bán tại cửa hàng)	Giá tháng 03/2024	350.000	350.000	354.545	420.000				350.000	350.000
2	Cát xây dựng	Cát vàng to	m ³				Việt Nam				380.000	380.000	381.818	450.000	400.000	400.000	470.000	400.000	
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m ³				Việt Nam				240.000	240.000	227.273	270.000	250.000			240.000	180.000
4	Cát xây dựng	Cát mịn	m ³				Việt Nam							300.000					
5	Cát xây dựng	Đất thịt	m3				Việt Nam												180.000
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Đá Xây dựng	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m ³				Việt Nam		Đến chân công trình	Giá tháng 03/2024	530.000	650.000		550.000		480.000			
2	Đá Xây dựng	Đá 40 x 60 Xám đen	m ³				Việt Nam				400.000	480.000		430.000	420.000	390.000		490.000	
3	Đá Xây dựng	Đá 10 x 20 Xám đen	m ³				Việt Nam				400.000			480.000	450.000			515.000	
4	Đá Xây dựng	Đá 10x20	m ³				Việt Nam						418.182				470.000		450.000
5	Đá Xây dựng	Đá 40x60	m ³				Việt Nam						363.636				380.000		350.000
6	Đá Xây dựng	Đá dăm loại 1	m ³				Việt Nam				469.000	440.000						465.000	
7	Đá Xây dựng	Đá dăm loại 2	m ³				Việt Nam					420.000						460.000	
8	Đá Xây dựng	Đá cấp phối 0x4	m ³				Việt Nam								400.000				350.000
9	Đá Xây dựng	Đá Mi sàng	m ³				Việt Nam								500.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
10	Đá Xây dựng	Đá 10x20 trắng	m ³				Việt Nam												430.000
11	Đá Xây dựng	Đá 10x10	m ³				Việt Nam								500.000				
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Xi măng	Xi măng Thái trắng	Bao				Việt Nam				230.000			210.000					
2	Xi măng	Xi măng trắng	Bao		50kg		Việt Nam					280.000							
3	Xi măng	Xi măng PC 40 Holcim	Bao		50kg		Việt Nam				96.000			96.000	110.000	87.000			95.000
4	Xi măng	XM Viceem Hà Tiên PCB40	bao		50kg		Việt Nam				76.000	85.000	70.370	90.000	85.000	76.000	82.000		
5	Xi măng	Xi măng PC40 Hà Tiên Kiên giang	Bao		50kg		Việt Nam				77.000			90.000				80.000	80.000
6	Xi măng	Xi măng PC30 Hà Tiên Kiên giang	Bao		50kg		Việt Nam				72.000			85.000		82.000			
7	Xi măng	Xi măng INSEE PCB40	Bao				Việt Nam						86.111			95.000	90.000		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Thép xây dựng	Thép tròn Ø 6	kg				Việt Nam				17.430	18.000	15.909	17.000	20.000	17.500	18.500	17.500	17.000
2	Thép xây dựng	Thép tròn Ø 8	kg				Việt Nam				17.380	18.000	15.909	17.000	20.000	17.500	18.500	17.500	17.000
3	Thép xây dựng	Thép tròn Ø 10 ,dài 11,7m	cây		11,7m		Việt Nam				118.500		99.091	120.000	130.000	107.000	110.000	108.000	105.000
4	Thép xây dựng	Thép tròn Ø 12, dài 11,7m	cây		11,7m		Việt Nam				169.000	222.000	155.455	185.000	200.000	170.000	170.000	167.000	165.000
5	Thép xây dựng	Thép tròn Ø 14, dài 11,7m	cây		11,7m		Việt Nam				230.500		213.636	255.000	277.000	235.000		228.000	210.000
6	Thép xây dựng	Thép tròn Ø 16, dài 11,7m	cây		11,7m		Việt Nam				301.000		276.364	320.000				287.000	300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
7	Thép xây dựng	Thép tròn Ø 18, dài 11,7m	cây		11,7m		Việt Nam		Đến chân công trình đối với các huyện (huyện Châu Thành giá bán tại cửa hàng)	Giá tháng 03/2024	381.000			405.000				375.000	480.000
8	Thép xây dựng	Thép tròn Ø 20, dài 11,7m	cây		11,7m		Việt Nam				470.000			480.000				464.000	550.000
9	Thép xây dựng	Thép tròn Ø 22, dài 11,7m	cây		11,7m		Việt Nam				568.500			575.000					
10	Thép xây dựng	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 50x100 dày 1,5 ly	m				Việt Nam											66.000	
11	Thép xây dựng	Xà gỗ Thép chữ C 50x100 dày 1,8 ly	m				Việt Nam											77.000	
12	Thép xây dựng	Xà gỗ Thép chữ C 50x100 dày 2li	m				Việt Nam				65.000							83.000	
13	Thép xây dựng	Xà gỗ Thép chữ C 50x125 dày 1,5 ly	m				Việt Nam											74.000	
14	Thép xây dựng	Xà gỗ Thép chữ C 50x125 dày 1,8 ly	m				Việt Nam											86.000	
15	Thép xây dựng	Xà gỗ Thép chữ C 50x125 dày 2 ly	m				Việt Nam											93.000	
16	Thép xây dựng	Xà gỗ Thép chữ C 50x150 dày 1,5ly	m				Việt Nam											81.000	
17	Thép xây dựng	Xà gỗ Thép chữ C 50x150 dày 1,8ly	m				Việt Nam											93.000	
18	Thép xây dựng	Xà gỗ Thép chữ C 50x150 dày 2ly	m				Việt Nam				81.000							102.000	
19	Thép xây dựng	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 40x80 dày 1,5li	m				Việt Nam				50.000							58.000	
20	Thép xây dựng	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 40x80 dày 1,8 ly	m				Việt Nam											65.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
21	Thép xây dựng	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 40x80 dày 2ly	m				Việt Nam		Đến chân công trình đối với các huyện Châu Thành giá bán tại cửa hàng)		52.000							70.000	
22	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 30x60 dày 1,8 ly	cây		6m		Việt Nam				306.000								
23	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 30x60 dày 2 ly	cây		6m		Việt Nam				338.000								
24	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 40x80 dày 1,8 ly	cây		6m		Việt Nam				412.000								
25	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 40x80 dày 2 ly	cây		6m		Việt Nam				456.000								
26	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 50x100 dày 1,8 ly	cây		6m		Việt Nam				519.000							536.000	
27	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 50x100 dày 2 ly	cây		6m		Việt Nam				575.000								
28	Thép xây dựng	Thép hộp 13x26 dày 1,2 ly	cây		6m	VAS	Việt Nam											97.000	
29	Thép xây dựng	Thép hộp 20x20 dày 1,2 ly	cây		6m	VAS	Việt Nam											99.000	
30	Thép xây dựng	Thép hộp 25x25 dày 1,2 ly	cây		6m	VAS	Việt Nam											121.000	
31	Thép xây dựng	Thép hộp 20x40 dày 1,2 ly	cây		6m	VAS	Việt Nam											144.000	
32	Thép xây dựng	Thép hộp 20x40 dày 1,4 ly	cây		6m	VAS	Việt Nam											164.000	
33	Thép xây dựng	Thép hộp 20x40 dày 1,8 ly	cây		6m	VAS	Việt Nam											205.000	
34	Thép xây dựng	Thép hộp 25x50 dày 1,2 ly	cây		6m	VAS	Việt Nam											177.000	
35	Thép xây dựng	Thép hộp 25x50 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											205.000	
36	Thép xây dựng	Thép hộp 30x30 dày 1,2 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											144.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cầm	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
37	Thép xây dựng	Thép hộp 30x30 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam		Đến chân công trình đối với các huyện Châu Thành giá bán tại cửa hàng)	Giá tháng 03/2024								164.000	
38	Thép xây dựng	Thép hộp 30x60 dày 1,2 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											213.000	
39	Thép xây dựng	Thép hộp 30x60 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											248.000	
40	Thép xây dựng	Thép hộp 30x60 dày 1,8 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											315.000	
41	Thép xây dựng	Thép hộp 40x40 dày 1,2 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											189.000	
42	Thép xây dựng	Thép hộp 40x40 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											219.000	
43	Thép xây dựng	Thép hộp 40x80 dày 1,2 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											287.000	
44	Thép xây dựng	Thép hộp 40x80 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											333.000	
45	Thép xây dựng	Thép hộp 40x80 dày 1,8 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											425.000	
46	Thép xây dựng	Thép hộp 50x50 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											276.000	
47	Thép xây dựng	Thép hộp 50x100 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											419.000	
48	Thép xây dựng	Thép hộp 60x120 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											505.000	
49	Thép xây dựng	Thép hộp 60x120 dày 1,8 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											646.000	
50	Thép xây dựng	Thép hộp 75x75 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											419.000	
51	Thép xây dựng	Thép hộp 75x75 dày 1,8 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											535.000	
52	Thép xây dựng	Thép hộp 90x90 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											505.000	
53	Thép xây dựng	Thép hộp 90x90 dày 1,8 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											645.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cẩn	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
54	Thép xây dựng	thép ống O 114 dày 1,8 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											645.000	
55	Thép xây dựng	thép ống O 42 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											183.000	
56	Thép xây dựng	thép ống O 60 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											263.000	
57	Thép xây dựng	thép ống O 60 dày 1,5 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											281.000	
58	Thép xây dựng	thép ống O 76 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											333.000	
59	Thép xây dựng	thép ống O 76 dày 1,5 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											356.000	
60	Thép xây dựng	thép ống O 90 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											390.000	
61	Thép xây dựng	thép ống O 90 dày 1,5 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											418.000	
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Gạch xây	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	Viên		4x8x18 cm		Việt Nam		Đến chân công trình	Giá tháng 03/2024	1.250			1.400	1.500				1.100
2	Gạch xây	Gạch ống loại thường 8x8x18 (Loại 1)	Viên		8x8x18 cm		Việt Nam		đối với các huyện		1.250		1.111	1.600	1.500	1.400	1.300		1.100
3	Gạch xây	Gạch ống loại thường 8x8x18 (Loại 2)	Viên		8x8x18 cm				(huyện Châu Thành										
4	Gạch xây	Gạch ống nung	Viên		8x8x18 cm		Việt Nam		giá bán tại cửa hàng)			1.500							1.300
5	Gạch xây	Gạch thẻ nung	Viên		4x8x18 cm		Việt Nam					1.500							1.300
6	Gạch xây	Gạch nửa	Viên		8x8x8 cm		Việt Nam								750				
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Gạch lát nền	Gạch 300x300 mm	m ²		300x300 mm		Việt Nam			6	130.000	140.000		120.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
2	Gạch lát nền	Gạch 400x400 mm	m ²		400x400 mm		Việt Nam		Đến chân công trình	Giá tháng 03/2024		130.000							
3	Gạch lát nền	Gạch 500x500 mm	m ²		500x500 mm		Việt Nam					160.000							
4	Gạch lát nền	Gạch bóng kính KT 600x600mm	m ²		600x600 mm		Việt Nam				188.000			176.000					
5	Gạch lát nền	Gạch Granit nhám 400x400mm	m ²		400x400 mm		Việt Nam				170.000			146.000					
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Sơn Nippon	Sơn trong nhà	thùng		thùng 18 lít				Đến chân công trình	Giá tháng 03/2024	1.260.000								
2	Sơn Nippon	Sơn ngoài nhà	thùng		thùng 18 lít						1.830.000								
3	Sơn Nippon	Sơn lót chống kiềm lót trong nhà	thùng		thùng 17 lít						1.100.000								
4	Sơn Nippon	Sơn lót chống kiềm lót ngoài nhà	thùng		thùng 17 lít						1.760.000								
5	Sơn	Sơn lót chống kiềm etpec	thùng		20kg/thùng g						1.730.000								
6	Sơn	Sơn lót chống kiềm lót ngoài nhà	thùng		20kg/thùng g						1.308.000								
7	Sơn	Sơn trong nhà Jeluc	thùng		20kg/thùng g						2.896.000								
8	Sơn	Sơn ngoài nhà Jeluc	thùng		20kg/thùng g						3.898.000								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Tol	Tôn lạnh 0,35 dem	m			Đông Á	Việt nam											87.000	
2	Tol	Tôn lạnh 0,4 dem	m			Đông Á	Việt nam											97.000	
3	Tol	Tôn lạnh 0,45 dem	m			Đông Á	Việt nam											110.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cẩn	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
4	Tol	Tôn lạnh 0,5 dem	m			Đông Á	Việt nam		Trong địa bàn huyện	Giá tháng 03/2024								121.000	
5	Tol	Tôn lạnh 0,54 dem	m			Đông Á	Việt nam											131.000	
6	Tol	Tôn lạnh 0,58 dem	m			Đông Á	Việt nam											140.000	
7	Tol	Tôn lạnh màu 0,35 dem	m			Đông Á	Việt nam											99.000	
8	Tol	Tôn lạnh màu 0,4 dem	m			Đông Á	Việt nam											110.000	
9	Tol	Tôn lạnh màu 0,45 dem	m			Đông Á	Việt nam											119.000	
10	Tol	Tôn lạnh màu 0,5 dem	m			Đông Á	Việt nam											130.000	
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Thiết bị vệ sinh	Xí bệt Caesar 1 khối	Bộ						Giá tháng 03/2024		6.512.000			3.237.000					
2	Thiết bị vệ sinh	Xí bệt Caesar 2 khối	Bộ								2.192.000			1.969.000					
3	Thiết bị vệ sinh	Chậu tiểu nam Caesar	Bộ								659.000			572.000					
4	Thiết bị vệ sinh	Vòi xịt xí Caesar	Bộ								313.000			220.000					
5	Thiết bị vệ sinh	Vòi rửa lavabo Caesar	Bộ								495.000			484.000					
6	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa Caesar	Bộ								648.000			572.000					
7	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu rửa lavabo Caesar	Cái								583.000			495.000					
8	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen tắm Caesar	Bộ								693.000			517.000					
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Vật liệu khác	Giấy nhám to	tờ							8	1.500			1.500					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
2	Vật liệu khác	Giấy nhám mịn	tờ							Giá tháng 03/2024	1.500			1.500					
3	Vật liệu khác	Bột trét trong	bao		kg						272.000								
4	Vật liệu khác	Bột trét ngoài trời Nippon	bao								455.000								
5	Vật liệu khác	Vôi cục	bao		kg						100.000			4.000					
6	Vật liệu khác	A dao	hũ								10.000			10.000					
7	Vật liệu khác	Đinh (bình quân)	kg		1kg						22.000			28.000					
8	Vật liệu khác	Bột đá	bao		50kg						82.000			1.800					
9	Vật liệu khác	Kẽm buộc	kg		1kg						22.000			25.000	25.000				20.000
10	Vật liệu khác	Đai	kg		1kg														20.000
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Ghi chú:																			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
		- Đối với các đơn vị không có văn bản đề nghị công bố lại giá, do không có thông tin nên Sở Xây dựng không cập nhật vào giá tháng này. - Đề nghị các Chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Cụ thể: “b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.” Theo quy định tại điểm b, điểm c mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: “b) Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng: - Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có). - Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có). - Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt. - Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành. - Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật. - Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có). c) Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất đáp ứng các tiêu chí nêu tại điểm a mục này khi trình/thẩm định chi phí đầu tư xây dựng trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng nêu tại điểm b mục này, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả”. - Đơn giá nêu trên là trong điều kiện vận chuyển bình thường; đối với các công trình có điều kiện vận chuyển khó khăn, phải vận chuyển bằng xe tải nhỏ hoặc trung chuyển thì tính thêm chi phí cho phù hợp. * Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 02/2024: A. Báo giá của các huyện, thị xã, thành phố: - Thành phố Trà Vinh: Theo công văn số 53/BC-PQLĐT ngày 04/3/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh. - Thị xã Duyên Hải: Theo công văn số 945/UBND-KT ngày 05/4/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải. - Huyện Châu Thành: Theo công văn số 59/PKTHHT ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành. - Huyện Duyên Hải: Theo công văn số 124/BC-UBND ngày 05/4/2024 của UBND huyện Duyên Hải. - Huyện Trà Cú: Theo Công văn 520/UBND-KTHT ngày 28/3/2024 của UBND huyện Trà Cú. - Huyện Tiểu Cần: Theo công văn số 35/BC-PKTHHT ngày 02/4/2024 của UBND huyện Tiểu Cần.																	